TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2024/DS-ST
Ngày: 28/6/2024
V/v Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà **ÂU THỊ THẢO**.
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông **QUÁCH TRUNG SƠN**.
2. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**.
- *Thư ký phiên tòa*: Ông **HỨA QUỐC THÁI** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Bà **TRẦN HƯƠNG LINH** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2024/TLST- DS ngày 13 tháng 03 năm 2024 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2024/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Bà **HUỲNH THỊ THU NG**, sinh năm 1970
Địa chỉ: ấp Khu Phố, xã Hòa H, huyện Cái B, tỉnh Tiền G (có mặt)

*** Bị đơn**: Bà **PHẠM THỊ KIM NG**, sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: ấp Khu Ph, xã Hòa H, huyện Cái B, tỉnh Tiền G

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại Toà, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu Ng trình bày:

Do quen biết nên bà cho bà Ng vay tổng cộng các lần tiền cụ thể như sau:

Lần 1 vào ngày 24/01/2018 bà Ng vay 5.000.000 đồng không làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, 2 bên thỏa thuận khi nào có tiền thì bà Ng trả cho bà, thỏa thuận lãi suất là bà Ng phải trả 500.000 đồng/tháng nhưng chỉ đưa đúng 01 tháng lãi suất rồi ngưng luôn không trả lãi suất nữa sao đó bà Ng xin không trả lãi nữa chỉ xin trả gốc và bà cũng đồng ý. Hiện số tiền vay này bị đơn chưa trả cho bà số tiền nợ gốc.

Lần 2 vào ngày 06/4/2018 chị Ng vay 5.000.000 đồng không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, 2 bên thỏa thuận khi nào có tiền thì bà Ng trả, thỏa thuận lãi suất là bà Ng phải trả cho bà 500.000 đồng/tháng nhưng không có trả lãi cho

bà và xin không trả lãi chỉ trả gốc và bà cũng đồng ý. Hiện số tiền vay này bị đơn chưa trả cho bà Ng số tiền nợ gốc.

Lần 3 vào ngày 28/4/2018 bà Ng vay 5.000.000 đồng không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, 2 bên thỏa thuận khi nào có tiền thì bà Ng trả cho bà, thỏa thuận lãi suất là bà Ng phải trả 500.000 đồng/tháng nhưng không có trả lãi và xin không trả lãi chỉ trả gốc và bà cũng đồng ý. Hiện số tiền vay này bị đơn chưa trả cho bà số tiền gốc nào. Mục đích vay của 3 lần vay nêu trên là bà Ng vay tiền của bà để cố đất trồng ổi.

Lần 4 ngày 22/5/2018 bà Ng vay 5.000.000 đồng, không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, 2 bên thỏa thuận bà Ng trả góp cho bà mỗi ngày 50.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là vay tiền gốc 5.000.000 đồng thì tiền lãi suất là 1.000.000 đồng cộng tiền gốc và lãi là 6.000.000 đồng, bà Ng trả cho bà được 44 ngày thành tiền 2.200.000 đồng còn nợ lại là 3.800.000 đồng. Bà xác định lần vay thì bà Ng còn nợ bà số tiền là 3.800.000 đồng chưa trả.

Lần 5 ngày 26/6/2018 bà Ng vay 5.000.000 đồng, không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, 2 bên thỏa thuận bà Ng trả góp cho bà mỗi ngày 50.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là vay tiền gốc 5.000.000 đồng thì tiền lãi suất là 1.000.000 đồng cộng tiền gốc và lãi là 6.000.000 đồng, bà Ng trả cho bà được 12 ngày thành tiền là 600.000 đồng còn nợ lại là 5.400.000 đồng.

Lần 6 ngày 7/7/2018 bà Ng vay 5.000.000 đồng không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, 2 bên thỏa thuận bà Ng trả góp cho tôi mỗi ngày 50.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là vay tiền gốc 5.000.000 đồng thì tiền lãi suất là 1.000.000 đồng cộng tiền gốc và lãi là 6.000.000 đồng, bà Ng trả cho bà được 2 ngày thành tiền là 100.000 đòng còn nợ lại là 5.900.000 đồng

Đối với số tiền vay của 3 lần là vào ngày 22/5/2018 và ngày 26/6/2018 và ngày 7/7/2018 bà Ng còn nợ tổng cộng là 15.100.000 đồng và bà Ng có trả góp cho bà cụ thể như sau: Bà Ng xin trả 1 ngày 50.000 đồng bà cũng đồng ý, bà Ng trả được 98 ngày thành tiền là 4.900.000 đồng. Vào 7/1/2019 bà Ng xin trả dần góp cho bà mỗi ngày 25.000 đồng bà Ng trả được 71 ngày thành tiền 1.775.000 đồng. Vào ngày 06/4/2019 bà Ng trả dần góp cho bà mỗi ngày là 25.000 đồng trả được 82 ngày thành tiền là 2.050.000 đồng. Vào 1/4/2020 bà Ng xin trả dần cho bà mỗi ngày là 20.000 đồng trả được 205 ngày thành tiền 4.100.000 đồng.Tổng số tiền bà Ng đã trả và còn nợ lại là 2.275.000 đồng.

Vào ngày 16/5/2023 bà Ng trả cho bà số tiền là 500.000 đồng. Tổng số tiền các khoản bà Ng còn nợ lại là theo 3 lần vay vào ngày 24/1/2018; 6/4/2018; 28/4/2018 bà Ng còn nợ lại là 15.000.000 đồng và số tiền vay của 3 lần là vào ngày 22/5/2018 và ngày 26/6/2018 và ngày 7/7/2018 bà Ng còn nợ là 1.775.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà Ng còn nợ là 16.775.000 đồng chưa trả cho bà.

Nay bà yêu cầu bà Ng trả cho tôi số tiền nợ là 16.775.000 đồng.

Theo tờ tự khai và lời khai tại Tòa bị đơn bà Phạm Thị Kim Ng trình bày:

Vào ngày 22/5/2018 bà có mượn của bà Ng số tiền là 5.000.000 đồng có góp trả dần và còn nợ lại là 3.800.000 đồng. Vào ngày 27/6/2018 mượn 5.000.000 đồng có thực hiện góp trả dần bà Ng còn nợ lại bà Ng số tiền là

5.400.000 đồng. Vào ngày 8/7/2018 bà có mượn của bà Ng số tiền là 5.000.000 đồng có thực hiện góp trả dần còn nợ lại là 5.900.000 đồng. Tổng cộng ba khoản còn nợ lại 15.100.000 đồng. Bà Ng còn xác định còn nợ thêm bà Ng các lần vay tổng cộng số tiền là 15.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận tổng số tiền bà còn nợ lại bà Ng là 30.100.000 đồng sẽ được trả dần cụ thể là số tiền vay 15.000.000 đồng 45.000 lời cho 15.000.000 đồng/01 ngày tới năm 2018 bà bị bệnh nên không góp và đóng lãi nổi nên bà xin bà Ng bỏ tiền lãi và xin bà Ng cho trả dần một ngày 50.000 đồng. Từ ngày 01/7/2018 bà trả được 6 tháng với số tiền là 9.000.000 đồng. Đến tháng 01/2019 làm ăn không được và do dịch đến, bà vẫn còn bệnh nên xin bà Ng trả 25.000 đồng/1 ngày từ ngày 01/2/2019 bà trả được 10 tháng với số tiền là 7.500.000 đồng. Sau đó bà xin bà Ng cho góp mỗi tháng 20.000 đồng/1 ngày góp được 12 tháng với số tiền là 7.200.000 đồng. Đến năm 2023 bà xác định đã trả được cho bà Ng số tiền là 500.000 đồng. Tổng cộng số tiền hiện tại bà đã trả cho bà Ng là 24.200.000 so với tổng số nợ bà nợ bà Ng là 30.100.000 đồng thì bà xác định chỉ còn nợ lại nguyên đơn số tiền là 5.900.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả số tiền còn nợ là 5.900.000 đồng nhưng xin trả dần một tháng 100.000 đồng cho đến khi hết số nợ nêu trên.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu khởi kiện nêu trên. Bị đơn bà Ng vẫn giữ nguyên ý kiến và lời trình bày nêu trên.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa: Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu Ng trình bày từ ngày 24/01/2018 đến ngày 07/7/2018 bà Ng có cho bà Phạm Thị Kim Ng vay tiền nhiều lần với số tiền tổng cộng 33.000.000 đồng, bà Ng đã trả tiền gốc nhiều lần tổng cộng 16.225.000 đồng, còn nợ lại số tiền 16.775.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim Ng trình bày bà thống nhất có vay của bà Ng nhiều lần với số tiền 33.000.000 đồng, chị đã trả bà Ng nhiều lần với số tiền tổng cộng là 27.100.000 đồng, còn nợ lại số tiền 5.900.000 đồng.

Nhận thấy, các đương sự đều thống nhất bà Ng có vay bà Ng số tiền 33.000.000 đồng nhưng bà Ng cho rằng bà Ng đã trả được số tiền 16.225.000 đồng, còn nợ lại số tiền 16.775.000 đồng, còn bà Ng lại cho rằng đã trả được số tiền 27.100.000 đồng, còn nợ lại số tiền 5.900.000 đồng. Đối với số tiền chị Ng đã trả thì bà Ng có cung cấp 01 cuốn sổ ghi chép việc góp tiền tuy không có xác nhận của chị Ng nhưng về phía bà Ng cũng không có chứng cứ chứng minh đã trả nợ được số tiền bao nhiêu. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS, đương sự phản đối yêu cầu của người khác phải thể hiện bằng văn bản và phải cung cấp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó, chị Ng không có chứng cứ gì chứng minh số tiền trả nợ nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu Ng buộc bà Phạm Thị Kim Ng trả cho bà Ng số tiền 16.775.000 đồng.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 91 BLTTDS, Điều 463, 466, 468 BLDS, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị Kim Ng trả cho bà Huỳnh Thị Thu Ng số tiền 16.775.000 đồng, trả một lần Ngy sau khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng:***

Tranh chấp giữa bà Huỳnh Thị Thu Ng và bà Phạm Thị Kim Ng là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[2] ***Về nội dụng vụ kiện:***

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, bị đơn có thừa nhận có vay của nguyên đơn là 6 lần vay mỗi lần vay là 5.000.000 đồng với số tiền tổng cộng là 30.000.000 đồng và 3.000.000 đồng tiền lãi tổng cộng là 33.000.000 để trả bị đơn được sự đồng ý của nguyên đơn xin trả dần mỗi tháng và đã trả được cho nguyên đơn số tiền là 24.200.000 đồng và chỉ còn nợ lại là 5.900.000 đồng chưa trả nhưng bị đơn không cung cấp được các chứng cứ chứng minh được là bị đơn đã trả số tiền này cho nguyên đơn. Mặt khác, nguyên đơn xác định bị đơn cũng có vay của nguyên đơn là 6 lần với tổng cộng số tiền là 30.000.000 đồng và lãi là 3.000.000 đồng cộng chung là 33.000.000 đồng để cho bị đơn có trả dần cho nguyên đơn và xác định bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền nợ vay chưa trả là 16.775.000 đồng việc bị đơn xác định đã trả cho nguyên đơn và chỉ còn nợ lại nguyên đơn số tiền là 5.900.000 đồng không được nguyên đơn đồng ý nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn. Thêm vào đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS, đương sự phản đối yêu cầu của người khác phải thể hiện bằng văn bản và phải cung cấp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó, bà Ng không có chứng cứ gì chứng minh số tiền trả nợ. Ngoài ra, khi hai bên thỏa thuận vay tiền thì không làm văn bản gì thể hiện việc vay tiền cũng như biên nhận thể hiện việc bị đơn có trả tiền cho nguyên đơn như bị đơn trình bày. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền vay chưa trả là 16.775.000 đồng chưa trả là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Xét thấy phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gây thiệt thòi quyền lợi cho phía nguyên đơn. Cho nên, xác định việc bị đơn có vay tiền của nguyên đơn và hiện còn thiếu nợ lại nguyên đơn số tiền 16.775.000 đồng là có thật theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và Tòa án có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Phạm Thị Kim Ng phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Ng số tiền vay vốn còn thiếu là 16.775.000 đồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] ***Vấn đề lãi suất***: Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[4] ***Về án phí:*** Bị đơn bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[5] Xét ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 35; Điều 92, Điều 91, Điều 235, Điều 266, Điều 267 và Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn Cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu Ng.

- Buộc bà Phạm Thị Kim Ng có trách nhiệm trả cho Huỳnh Thị Thu Ng số tiền vay còn nợ tổng cộng là **16.775.000** đồng (Mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Kể từ ngày bà Ng có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Ng chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí:

- Bà Phạm Thị Kim Ng phải chịu 838.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Thu Ng số tiền 419.00 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0015076 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

ÂU THỊ THẢO